

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ**

Số: 14 /NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đức Phổ, ngày 30 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ
KHÓA I - KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Công văn số 4745/UBND-NNTN ngày 02 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc lập Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 trong khi Quy hoạch tỉnh chưa phê duyệt;

Xét Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 22/6/2021 của UBND thị xã; Báo cáo thẩm tra số 94/BC-HĐND ngày 28/7/2021 của Ban Kinh tế - xã hội HĐND thị xã và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ, với những nội dung cụ thể sau:

1. Mục tiêu

- Xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã được cấp tỉnh phân bổ; đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Đức Phổ đến năm 2030, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính các xã, phường.

- Làm căn cứ pháp lý cho việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Thực hiện đầu tư phát triển các dự án, công trình thúc đẩy sự phát triển của các ngành, đảm bảo an ninh, quốc phòng, khai thác nguồn vốn và điều tiết các lợi ích từ đất; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, giải quyết các nhu cầu về nhà ở, đất ở, đảm bảo đời sống của Nhân dân, ổn định kinh tế, an sinh xã hội.

- Làm cơ sở để quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

2. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030: Tổng diện tích tự nhiên của thị xã là 37.305,26 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp đến năm 2030: 27.183,07 ha, chiếm 72,87 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp đến năm 2030: 9.655,16 ha, chiếm 25,88 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng đến năm 2030: 467,03 ha, chiếm 1,25 % tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết tại biểu 01 đính kèm)

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 3.354,14 ha

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 596,42 ha

- Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 123,89 ha.

(Chi tiết tại biểu 02 đính kèm)

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đến năm 2030: Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 là 80,34 ha, trong đó:

- Chuyển sang đất nông nghiệp: 20,67 ha.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 59,67 ha.

(Chi tiết tại biểu 03 đính kèm)

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2021

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021: Tổng diện tích tự nhiên của thị xã Đức Phổ là 37.305,25 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 30.339,65 ha, chiếm 81,33%.

- Đất phi nông nghiệp: 6.452,32 ha, chiếm 17,30%.

- Đất chưa sử dụng: 513,28 ha, chiếm 1,38%.

(Chi tiết tại biểu 04 đính kèm)

3.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp năm 2021: 191,82 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,15 ha.

(Chi tiết tại biểu 05 đính kèm)

3.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021: Tổng diện tích thu hồi đất năm 2021 là 214,49 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp là 191,82 ha.

- Đất phi nông nghiệp là 22,67 ha.

(Chi tiết tại biểu 06 đính kèm)

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021: Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021 là 34,10 ha.

(Chi tiết tại biểu 07 đính kèm)

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất trồng rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo đúng hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh để đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thị xã có trách nhiệm:

- Hoàn chỉnh việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ; trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

- Tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất thị xã Đức Phổ sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Định kỳ, hằng năm báo cáo kết quả thực hiện cho HĐND thị xã.

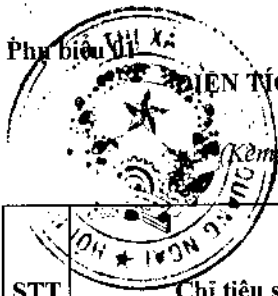
2. Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã thường xuyên giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thị xã Đức Phổ khóa I, kỳ họp thứ nhất, thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Sở TNMT tỉnh;
- TTTU, TT HĐND, UBND thị xã;
- UBMTTQVN và các đoàn thể CT-XH thị xã;
- Các phòng ban, đơn vị thuộc thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Chánh, Phó Chánh VP thị xã;
- CVVP;
- Lưu: VT.





**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA THỊ XÃ ĐỨC PHỔ THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của HĐND thị xã)

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | |
|----------|--|---------------------|--------------|------------------------|---|------------------|--------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu % | Cấp tỉnh phân bổ (ha) | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5) + (6) | (8) |
| 1 | Đất nông nghiệp | 30.504,88 | 81,77 | 28.000,10 | -817,03 | 27.183,07 | 72,87 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 6.035,87 | 16,18 | 5.223,26 | -142,80 | 5.080,46 | 13,62 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>5.881,77</i> | <i>15,77</i> | <i>5.069,16</i> | <i>-124,34</i> | <i>4.944,82</i> | <i>13,26</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 5.958,96 | 15,97 | | 4.487,34 | 4.487,34 | 12,03 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 3.049,48 | 8,17 | 2.473,25 | 6,65 | 2.479,90 | 6,65 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 3.876,83 | 10,39 | 3.873,53 | -48,04 | 3.825,49 | 10,25 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 11.248,22 | 30,15 | 10.759,55 | -68,43 | 10.691,12 | 28,66 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>977,22</i> | <i>2,62</i> | | <i>977,22</i> | <i>977,22</i> | <i>2,62</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 162,75 | 0,44 | 180,74 | -14,01 | 166,73 | 0,45 |
| 1.8 | Đất làm muối | 115,62 | 0,31 | | 99,10 | 99,10 | 0,27 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 57,15 | 0,15 | | 352,94 | 352,94 | 0,95 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 6.253,01 | 16,76 | 8.790,80 | 864,36 | 9.655,16 | 25,88 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 120,23 | 0,32 | 620,23 | -24,51 | 595,72 | 1,60 |
| 2.2 | Đất an ninh | 4,94 | 0,01 | 9,94 | -2,07 | 7,87 | 0,02 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | | | 157,39 | | 157,39 | 0,42 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 11,59 | 0,03 | | 224,07 | 224,07 | 0,60 |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | 21,92 | 0,06 | | 279,87 | 279,87 | 0,75 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 31,24 | 0,08 | | 60,51 | 60,51 | 0,16 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | | | | | | 0,00 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 66,92 | 0,18 | | 157,83 | 157,83 | 0,42 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 3.821,54 | 10,24 | 5.016,37 | -222,20 | 4.794,17 | 12,85 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| - | Đất giao thông | 1.315,25 | 3,53 | 2.618,51 | -724,78 | 1.893,73 | 5,08 |
| - | Đất thủy lợi | 1.545,81 | 4,14 | 2.287,48 | -874,78 | 1.412,70 | 3,79 |
| - | Đất cơ sở văn hóa | 10,30 | 0,03 | 10,30 | 13,33 | 23,63 | 0,06 |
| - | Đất cơ sở y tế | 4,80 | 0,01 | 4,80 | 11,41 | 16,21 | 0,04 |
| - | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | 60,37 | 0,16 | 60,33 | 41,87 | 102,20 | 0,27 |
| - | Đất cơ sở thể dục - thể thao | 22,77 | 0,06 | 23,87 | 24,01 | 47,88 | 0,13 |
| - | Đất công trình năng lượng | 4,61 | 0,01 | 4,60 | 347,60 | 352,20 | 0,94 |
| - | Đất công trình bưu chính viễn thông | 0,45 | 0,00 | 0,45 | | 0,45 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | | | | | | |
| - | Đất di tích lịch sử - văn hóa | 10,58 | 0,03 | 48,58 | -0,47 | 48,11 | 0,13 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 6,84 | 0,02 | 6,84 | 20,78 | 27,62 | 0,07 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | 8,41 | 0,02 | | 8,88 | 8,88 | 0,02 |



| STT | Điều kiện sử dụng đất | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | |
|------|---|---------------------|-------------|------------------------|---|----------------|-------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu % | Cấp tỉnh phân bổ (ha) | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu % |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 825,32 | 2,21 | | 825,38 | 825,38 | 2,21 |
| - | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học | | | | | | |
| - | Đất cơ sở dịch vụ về xã hội | | | | 4,04 | 4,04 | 0,01 |
| - | Đất chợ | 6,01 | 0,02 | | 17,38 | 17,38 | 0,05 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | | | | | | 0,00 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 11,34 | 0,03 | | 21,63 | 21,63 | 0,06 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 3,52 | 0,01 | | 290,07 | 290,07 | 0,78 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 654,51 | 1,75 | 481,58 | 492,98 | 974,56 | 2,61 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 552,63 | 1,48 | 562,30 | 594,96 | 1.157,26 | 3,10 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 13,74 | 0,04 | | 34,44 | 34,44 | 0,09 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 7,61 | 0,02 | | 15,32 | 15,32 | 0,04 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 10,24 | 0,03 | | 10,35 | 10,35 | 0,03 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 676,77 | 1,81 | | 645,02 | 645,02 | 1,73 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 244,27 | 0,65 | | 229,09 | 229,09 | 0,61 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | | | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | 547,37 | 1,47 | 514,40 | -47,37 | 467,03 | 1,25 |



DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA THỊ XÃ ĐỨC PHỐ THỊ LỘC TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND, ngày 30 tháng 7 năm 2021 của HĐND thị xã)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chi tiêu sử dụng | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|-------------|------------------|---------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|----------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--|
| | | | | Phường Nguyễn Nghiêm | Phường Phố Lừa | Phường Phố Minh | Phường Phố Ninh | Phường Phố Quang | Phường Phố Thành | Phường Phố Vân | Phường Phố Vinh | Xã Phố An | Xã Phố Châu | Xã Phố Cường | Xã Phố Khánh | Xã Phố Nhon | Xã Phố Phong | Xã Phố Thuận | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(19) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | 3.354,14 | 125,92 | 178,45 | 201,44 | 254,82 | 220,98 | 146,22 | 151,70 | 248,19 | 151,19 | 123,46 | 167,49 | 164,11 | 575,86 | 613,14 | 31,17 | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 875,35 | 31,39 | 58,89 | 150,32 | 153,97 | 7,22 | 65,74 | 89,91 | 84,39 | 1,22 | 16,23 | 48,76 | 37,27 | 29,11 | 79,42 | 21,51 | |
| | Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước | LUC/PNN | 857,70 | 31,39 | 58,76 | 150,32 | 153,97 | 7,22 | 65,74 | 89,91 | 84,39 | 1,22 | 16,23 | 48,76 | 37,27 | 11,59 | 79,42 | 21,51 | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 1.190,44 | 81,85 | 51,83 | 32,96 | 90,12 | 131,11 | 37,35 | 32,32 | 105,06 | 131,35 | 32,05 | 30,80 | 87,66 | 102,41 | 237,52 | 6,05 | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 805,09 | 12,68 | 22,83 | 6,66 | 4,22 | 39,77 | 20,92 | 29,47 | 50,25 | 3,22 | 49,60 | 44,40 | 31,08 | 327,83 | 158,55 | 3,61 | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 51,34 | | | 0,10 | | 30,22 | 0,22 | | 1,92 | 15,40 | | | 0,15 | | 3,30 | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 391,82 | | 43,46 | | 6,50 | | 9,57 | | 4,40 | | 25,55 | 43,53 | 7,95 | 116,51 | 134,35 | | |
| | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN/PNN | 27,91 | | 0,94 | 11,40 | 0,01 | 12,66 | 0,73 | | 2,17 | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 11,69 | | | | | | 11,69 | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | 0,50 | | 0,50 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKL/PNN | 596,42 | 10,00 | 2,77 | | 43,26 | | 27,83 | 3,49 | 3,92 | | 138,00 | 273,12 | 5,74 | 30,00 | 52,10 | 6,19 | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 73,01 | | | | | | | | | | | | | | 70,00 | 3,01 | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RPH/NNK(Ra) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RDU/NNK(Ra) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RSX/NNK(Ra) | 165,28 | | | | | | 23,00 | | | | 138,00 | 2,41 | | | 1,87 | | |
| | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN/NNK(Ra) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 123,89 | 9,30 | 8,76 | 10,11 | 23,04 | 13,65 | 7,40 | 7,31 | 15,83 | 0,57 | 0,70 | 0,18 | 0,19 | 6,34 | 19,50 | 1,01 | |

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
 PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ ĐỨC PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của HĐND thị xã)

| (1) | (2) | (3) | (4) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|-------------------------|---------------|---------------------------------------|--------------|--------------|----------------|--------------|-----------------|-------------|-----------------|--------------|------------------|------------------|--------------|----------------|-----------------|----------------------|------|
| | | | | Xã Phố An | Xã Phố Châu | Xã Phố Cường | Phường Phố Hòa | Xã Phố Khánh | Phường Phố Minh | Xã Phố Nhơn | Phường Phố Ninh | Xã Phố Phong | Phường Phố Quang | Phường Phố Thạnh | Xã Phố Thuận | Phường Phố Vân | Phường Phố Vinh | Phường Nguyễn Nghiêm | |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | 191,82 | 13,46 | 27,40 | 9,14 | 12,45 | 10,47 | 8,57 | 4,62 | 6,05 | 34,36 | 19,56 | 10,24 | 12,94 | 6,63 | 4,21 | 11,72 | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 38,20 | 0,30 | 5,69 | 1,54 | 8,44 | 1,80 | 2,65 | 0,03 | 0,30 | 0,06 | 0,08 | 1,84 | 8,94 | 3,89 | | 2,64 | |
| | <i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i> | LUC/PNN | 37,37 | 0,30 | 4,86 | 1,54 | 8,44 | 1,80 | 2,65 | 0,03 | 0,30 | 0,06 | 0,08 | 1,84 | 8,94 | 3,89 | | 2,64 | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 104,99 | 3,21 | 8,26 | 7,29 | 3,28 | 5,54 | 5,25 | 4,59 | 5,75 | 34,30 | 4,68 | 4,67 | 3,71 | 2,00 | | 3,57 | |
| 1.3 | Đất rừng cây lâu năm | CLN/PNN | 30,12 | 2,00 | 12,97 | 0,31 | 0,73 | 3,13 | 0,11 | | | | | | 0,29 | 0,74 | | 0,64 | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 15,17 | 7,87 | | | | | | | | | 7,30 | | | | | 1,00 | |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSSX/PNN | 1,00 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 2,34 | 0,08 | 0,48 | | | | 0,56 | | | | 1,22 | | | | | | |
| 1.7 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKT/PNN | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm nghiệp | LUA/LNP | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RPH/NNK ^(a) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RSSX/NNK ^(a) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp | | 0,15 | | | | | | | | | | | | | | | 0,07 | |
| 3.1 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 0,15 | | | | | | | | | | | | | | | 0,08 | 0,07 |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA THỊ XÃ DŨC PHỐ
 (Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của HĐND thị xã)

Phân theo đơn vị hành chính

| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+...+(19) | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|------|----------------------|-----------------------------|-------------|--------------|----------------|--------------|-----------------|-------------|-----------------|--------------|------------------|------------------|--------------|----------------|-----------------|----------------------|--|
| | | | | Xã Phố An | Xã Phố Châu | Xã Phố Cường | Phường Phố Hòa | Xã Phố Khánh | Phường Phố Minh | Xã Phố Nhơn | Phường Phố Ninh | Xã Phố Phong | Phường Phố Quang | Phường Phố Thành | Xã Phố Thuận | Phường Phố Văn | Phường Phố Vinh | Phường Nguyễn Nghiêm | |
| | TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI | | 214,49 | 13,46 | 36,80 | 9,14 | 13,92 | 10,47 | 9,76 | 4,91 | 6,05 | 34,62 | 22,69 | 12,70 | 13,35 | 10,31 | 4,21 | 12,10 | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 191,82 | 13,46 | 27,40 | 9,14 | 12,45 | 10,47 | 8,57 | 4,62 | 6,05 | 34,36 | 19,56 | 10,24 | 12,94 | 6,63 | 4,21 | 11,72 | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 38,20 | 0,30 | 5,69 | 1,54 | 8,44 | 1,80 | 2,65 | 0,03 | 0,30 | 0,06 | 0,08 | 1,84 | 8,94 | 3,89 | | 2,64 | |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 37,37 | 0,30 | 4,86 | 1,54 | 8,44 | 1,80 | 2,65 | 0,03 | 0,30 | 0,06 | 0,08 | 1,84 | 8,94 | 3,89 | | 2,64 | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 104,99 | 3,21 | 8,26 | 7,29 | 3,28 | 5,54 | 5,25 | 4,59 | 5,75 | 34,30 | 4,68 | 4,67 | 3,71 | 2,00 | | 8,89 | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 30,12 | 2,00 | 12,97 | 0,31 | 0,73 | 3,13 | 0,11 | | | | 6,28 | 2,73 | 0,29 | 0,74 | | 0,19 | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 15,17 | 7,87 | | | | | | | | | 7,30 | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | R SX | 1,00 | | | | | | | | | | | 1,00 | | | | | |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 2,34 | 0,08 | 0,48 | | | | 0,56 | | | | 1,22 | | | | | | |
| 1.7 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 22,67 | | 9,40 | | 1,47 | | 1,19 | 0,29 | 0,26 | 3,13 | 2,46 | 0,41 | 3,68 | | | 0,38 | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | QP | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 4,98 | | 2,22 | | 0,36 | | 0,10 | | 0,26 | 0,02 | 0,02 | 0,50 | 0,02 | 0,51 | | 0,03 | |
| - | Đất giao thông | DGT | 2,72 | | 1,62 | | 0,36 | | 0,05 | | 0,26 | 0,02 | 0,02 | 0,50 | 0,02 | 0,51 | | 0,03 | |
| - | Đất thủy lợi | DYL | 1,01 | | 0,60 | | | | 0,05 | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở y tế | DYT | 0,29 | | | | | | | | 0,26 | | | | | | | 0,03 | |
| - | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 0,96 | | | | | | | | | | | | | 0,96 | | | |
| - | Đất cơ sở thể dục - thể thao | DTT | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCM | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 4,34 | | 1,02 | | 0,80 | | 0,13 | 0,02 | | | 2,00 | 0,34 | | 0,03 | | 0,31 | |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,31 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,14 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,14 | | | | | | | 0,12 | | | | | | | | 0,02 | |
| 2.14 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 3,25 | | 2,70 | | 0,08 | | 0,06 | | | | 0,26 | 0,15 | | | | | |
| 2.16 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,28 | | | | | | 0,28 | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.19 | Đất cơ sở tin tưởng | TIN | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.20 | Đất sông, suối, kênh, rạch, suối | SON | 4,15 | | | | 0,04 | | 0,68 | 0,09 | | | 0,85 | | 0,39 | | | 2,10 | |
| 2.21 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 5,22 | | 3,46 | | 0,19 | | | | | | | 1,47 | | | | 0,04 | |

